

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 niên độ 2024 - 2025

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 59

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 08 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Nguyên Chủ tịch Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 7 năm 2024 bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ trần ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	từ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Nguyên Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2024
	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 1 tháng 7 năm 2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	hết nhiệm kỳ ngày 11 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	thời nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ước My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ước My và Ông Thái Văn Chuyện.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.819.709.557.264	14.789.631.162.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.792.809.272.644	2.874.916.311.059
111	1. Tiền		516.082.156.914	617.591.697.833
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.276.727.115.730	2.257.324.613.226
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.971.661.494.310	1.967.627.462.115
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	521.283.869.165	521.283.869.165
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(29.849.111.322)	(29.849.111.322)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.480.226.736.467	1.476.192.704.272
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.513.291.959.079	8.347.426.266.439
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.132.496.986.858	2.319.410.183.346
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.917.451.944.538	4.340.434.747.267
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		773.910.000.000	815.910.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	766.624.731.914	949.987.414.877
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.453.657.263)	(78.316.079.051)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.261.953.032	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.505.490.316.245	1.579.530.477.317
141	1. Hàng tồn kho		1.518.665.374.320	1.592.705.535.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.175.058.075)	(13.175.058.075)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.456.514.986	20.130.645.873
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	20.036.463.766	7.932.704.972
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.971.879.270	3.215.169.687
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	13.448.171.950	8.982.771.214

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.808.009.174.287	18.821.545.183.602
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.846.295.156.470	1.847.445.164.859
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		167.955.017.657	167.955.017.657
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		1.124.259.238.835	1.124.259.238.835
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	554.080.899.978	555.230.908.367
220	II. Tài sản cố định		574.714.416.442	602.412.221.038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	425.081.942.694	443.893.344.199
222	Nguyên giá		2.343.000.801.036	2.351.626.254.933
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.917.918.858.342)	(1.907.732.910.734)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	15.222.794.454	19.916.243.010
225	Nguyên giá		20.025.323.577	26.048.668.020
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.802.529.123)	(6.132.425.010)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	134.409.679.294	138.602.633.829
228	Nguyên giá		227.126.265.624	227.126.265.624
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(92.716.586.330)	(88.523.631.795)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	128.126.430.496	129.189.715.849
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(39.865.310.770)	(38.802.025.417)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		111.756.815.896	79.435.339.351
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	111.756.815.896	79.435.339.351
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		15.942.653.911.715	15.949.023.911.715
251	1. Đầu tư vào công ty con	17	15.579.004.328.750	15.579.004.328.750
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	418.662.900.000	418.662.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	68.769.893.944	68.769.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(157.413.210.979)	(157.413.210.979)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	33.630.000.000	40.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		204.462.443.268	214.038.830.790
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	196.829.097.460	206.405.484.982
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.633.345.808	7.633.345.808
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.627.718.731.551	33.611.176.346.405

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.102.705.940.230	18.103.826.366.866
310	I. Nợ ngắn hạn		15.635.251.878.103	14.382.220.416.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.888.717.813.852	1.539.127.422.736
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.364.929.639.392	1.724.135.071.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	41.141.125.480	32.204.686.927
314	4. Phải trả người lao động		3.480.712.269	14.787.963.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	222.832.971.474	210.884.177.026
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	57.942.334	360.649.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.757.211.189.854	2.663.534.339.676
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.344.859.385.199	8.184.611.316.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.021.098.249	12.574.790.282
330	II. Nợ dài hạn		3.467.454.062.127	3.721.605.950.778
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2.648.111.892	5.311.466.912
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.193.342.030	6.193.342.030
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	3.454.375.645.955	3.705.864.179.586
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.525.012.791.321	15.507.349.979.539
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.525.012.791.321	15.507.349.979.539
411	1. Vốn cổ phần	25	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	25	46.130.752.499	46.130.752.499
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	1.087.654.212.346	1.069.991.400.564
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.049.991.400.564	472.515.045.756
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		37.662.811.782	597.476.354.808
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.627.187.731.551	33.611.176.346.405

Nguyễn Thành Nam
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Phải Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.745.623.848.761	3.169.120.405.853	3.745.623.848.761	3.169.120.405.853
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(251.572.000)	(1.575.400.995)	(251.572.000)	(1.575.400.995)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.745.372.276.761	3.167.545.004.858	3.745.372.276.761	3.167.545.004.858
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(3.408.768.870.108)	(2.838.878.565.508)	(3.408.768.870.108)	(2.838.878.565.508)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		336.603.406.653	328.666.439.350	336.603.406.653	328.666.439.350
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	240.345.483.448	244.007.001.160	240.345.483.448	244.007.001.160
22	7. Chi phí tài chính	28	(374.568.028.520)	(422.234.326.533)	(374.568.028.520)	(422.234.326.533)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(287.142.210.854)	(321.040.002.482)	(287.142.210.854)	(321.040.002.482)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(45.785.485.032)	(39.470.039.201)	(45.785.485.032)	(39.470.039.201)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(85.145.639.142)	(49.138.446.921)	(85.145.639.142)	(49.138.446.921)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.449.737.407	61.830.627.855	71.449.737.407	61.830.627.855

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
31	11. Thu nhập khác	30	6.521.680.173	6.648.664.394	6.521.680.173	6.648.664.394
32	12. Chi phí khác	30	(12.888.603.444)	(5.742.957.454)	(12.888.603.444)	(5.742.957.454)
40	13. (Lỗ) Lợi nhuận khác	30	(6.366.923.271)	905.706.940	(6.366.923.271)	905.706.940
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.082.814.136	62.736.334.795	65.082.814.136	62.736.334.795
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(7.809.937.696)	(5.910.364.125)	(7.809.937.696)	(5.910.364.125)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		57.272.876.440	56.825.970.670	57.272.876.440	56.825.970.670




Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thành Nam
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.082.814.136	62.736.334.795
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12,13, 14, 15	18.291.371.058	19.509.161.366
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		137.578.212	(17.460.860.792)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.301.586.667)	10.011.834.243
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(197.472.016.394)	(226.357.428.849)
06	Chi phí lãi vay	28	287.142.210.854	370.958.740.642
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143.880.371.199	219.397.781.405
09	Tăng các khoản phải thu		(945.863.045.118)	(1.684.118.276.528)
10	Giảm hàng tồn kho		74.040.161.072	557.471.775.898
11	Tăng các khoản phải trả		129.524.469.718	603.788.391.781
12	Tăng chi phí trả trước		(2.527.371.272)	(11.055.570.681)
14	Tiền lãi vay đã trả		(325.818.857.393)	(415.923.285.067)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.594.095.699)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.553.692.033)	(5.321.202.217)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(974.912.059.526)	(735.760.385.409)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(32.619.276.363)	(13.001.876.881)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		5.732.359.727	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(124.932.506.182)	(84.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		120.898.473.987	1.146.273.447.921
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(37.492.200.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.370.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.596.434.378	220.427.438.928
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(15.954.514.453)	1.231.806.809.968

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		9.520.611.085.566	5.232.998.976.573
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.611.851.550.002)	(5.892.376.164.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		908.759.535.564	(659.377.187.777)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(82.107.038.415)	(163.330.763.218)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.874.916.311.059	2.265.223.364.198
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.792.809.272.644	2.101.892.600.980


Nguyễn Thành Nam
Người lập


Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng


Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 08 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 796 người trong đó bao gồm 92 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2024: 700 người, trong đó bao gồm 16 nhân viên thời vụ).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 9 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau,

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ,

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền mặt	1.452.763.381	1.393.666.669
Tiền gửi ngân hàng	514.629.393.533	616.198.031.164
Các khoản tương đương tiền	2.276.727.115.730	2.257.324.613.226
TỔNG CỘNG	2.792.809.272.644	2.874.916.311.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Công ty có các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Mã chứng khoán	Số cổ phần	Giá gốc VND	Số cổ phần	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	GEG	37.501.438	459.043.107.847	37.501.438	459.043.107.847
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	VNG	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác			28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG			521.283.869.165		521.283.869.165
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(29.849.111.322)		(29.849.111.322)
GIÁ TRỊ THUẦN			491.435.757.843		491.435.757.843

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	2.132.496.986.858	2.319.410.183.346
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	1.198.436.283.342	1.431.423.903.780
Phải thu các bên khác	934.060.703.516	887.986.279.566
Dài hạn	167.955.017.657	167.955.017.657
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	167.955.017.657	167.955.017.657
TỔNG CỘNG	2.300.452.004.515	2.487.365.201.003
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(28.132.959.862)	(28.132.959.862)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.272.319.044.653	2.459.232.241.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	5.917.451.944.538	4.340.434.747.267
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	3.801.231.963.408	1.498.344.866.836
Trả trước cho nông dân (*)	1.175.391.403.396	1.135.675.870.044
Trả trước cho các bên khác	940.828.577.734	1.706.414.010.387
Dài hạn	1.124.259.238.835	1.124.259.238.835
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	995.288.717.063	995.204.801.941
Trả trước cho nông dân (*)	128.970.521.772	129.054.436.894
TỔNG CỘNG	7.041.711.183.373	5.464.693.986.102
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(26.997.641.487)	(27.040.525.018)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.014.713.541.886	5.437.653.461.084

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	766.624.731.914	949.987.414.877
Đặt cọc thuê đất	68.988.703.935	1.651.152.000
Lãi phải thu	485.004.145.498	624.436.629.877
Tạm ứng nhân viên	55.337.009.127	49.916.956.711
Các khoản chi hộ	97.707.099.406	74.500.822.818
Phải thu cổ tức được chia	23.745.060.000	15.830.040.000
Ký quỹ	-	144.338.994.716
Khác	35.842.713.948	39.312.818.755
Dài hạn	554.080.899.978	555.230.908.367
Góp vốn hợp tác kinh doanh	552.000.000.000	552.000.000.000
Đặt cọc thuê đất	2.080.899.978	3.230.908.367
TỔNG CỘNG	1.320.705.631.892	1.505.218.323.244
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(23.323.055.914)	(23.142.594.171)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.297.382.575.978	1.482.075.729.073
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i>	688.896.873.773	659.126.425.968
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	608.485.702.205	822.949.303.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	278.513.637.722	-	372.660.371.194	-
Hàng hóa	349.646.040.395	(289.231.680)	608.253.633.124	(289.231.680)
Nguyên vật liệu	196.704.503.321	(11.537.371.431)	365.305.052.943	(11.537.371.431)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	275.529.618.821	-	108.666.807.019	-
Công cụ và dụng cụ	3.288.654.374	(1.348.454.964)	3.231.206.548	(1.348.454.964)
Hàng đang đi đường	414.982.919.687	-	134.588.464.564	-
TỔNG CỘNG	<u>1.518.665.374.320</u>	<u>(13.175.058.075)</u>	<u>1.592.705.535.392</u>	<u>(13.175.058.075)</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	20.036.463.766	7.932.704.972
Khác	20.036.463.766	7.932.704.972
Dài hạn	196.829.097.460	206.405.484.982
Tiền thuê đất trả trước	104.460.859.647	105.181.047.712
Chi phí sửa chữa	21.991.843.003	20.430.204.521
Khác	70.376.394.810	80.794.232.749
TỔNG CỘNG	<u>216.865.561.226</u>	<u>214.338.189.954</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	410.703.753.295	1.821.588.019.754	36.679.630.214	18.323.403.399	64.331.448.271	2.351.626.254.933
Mua mới	-	-	-	322.174.000	-	322.174.000
Thanh lý	-	(8.901.466.297)	-	(46.161.600)	-	(8.947.627.897)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	410.703.753.295	1.812.686.553.457	36.679.630.214	18.599.415.799	64.331.448.271	2.343.000.801.036
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	266.187.534.064	1.552.838.030.439	16.506.247.722	12.046.901.651	60.154.196.858	1.907.732.910.734
Khấu hao trong kỳ	3.534.497.934	9.243.765.992	825.335.575	383.066.577	111.750.445	14.098.416.523
Thanh lý	-	(3.889.653.702)	-	(22.815.213)	-	(3.912.468.915)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	269.722.031.998	1.558.192.142.729	17.331.583.297	12.407.153.015	60.265.947.303	1.917.918.858.342
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	144.516.219.231	268.749.989.315	20.173.382.492	6.276.501.748	4.177.251.413	443.893.344.199
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	140.981.721.297	254.494.410.728	19.348.046.917	6.192.262.784	4.065.500.968	425.081.942.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.048.668.020
Trả lại tài sản thuê	<u>(6.023.344.443)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>20.025.323.577</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.132.425.010
Khấu hao trong kỳ	382.051.715
Trả lại tài sản thuê	<u>(1.711.947.602)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>4.802.529.123</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>19.916.243.010</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>15.222.794.454</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024			
và ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>66.165.258.934</u>	<u>160.961.006.690</u>	<u>227.126.265.624</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	37.896.197.934	50.627.433.861	88.523.631.795
Hao mòn trong kỳ	580.743.555	3.612.210.980	4.192.954.535
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>38.476.941.489</u>	<u>54.239.644.841</u>	<u>92.716.586.330</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>28.269.061.000</u>	<u>110.333.572.829</u>	<u>138.602.633.829</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>27.688.317.445</u>	<u>106.721.361.849</u>	<u>134.409.679.294</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024			
và ngày 30 tháng 9 năm 2024	29.296.423.000	138.695.318.266	167.991.741.266
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	8.880.246.444	29.921.778.973	38.802.025.417
Khấu hao trong kỳ	147.239.227	916.046.126	1.063.285.353
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	9.027.485.671	30.837.825.099	39.865.310.770
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	20.416.176.556	108.773.539.293	129.189.715.849
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	20.268.937.329	107.857.493.167	128.126.430.496

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 9 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	50.029.435.508	41.439.822.514
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	46.594.285.064	17.763.662.616
Khác	15.133.095.324	20.231.854.221
TỔNG CỘNG	111.756.815.896	79.435.339.351

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	15.579.004.328.750	15.579.004.328.750
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	418.662.900.000	418.662.900.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.3)	68.769.893.944	68.769.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	33.630.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.100.067.122.694	16.106.437.122.694
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(157.413.210.979)	(157.413.210.979)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.942.653.911.715	15.949.023.911.715

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất theo thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	100,00	5.337.824.715.191	100,00
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Công – Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	5.575.815.108.959	100,00	5.575.815.108.959	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	982.110.000.000	100,00
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai – tên cũ là Công ty TNHH MTV Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	658.850.304.600	97,97

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết hữu hữu tiếp
Công ty AgriS Globe Pte. Ltd- tên cũ là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	733.969.200.000	100,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất côn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh côn và các sản phẩm liên quan (bản sili); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	1.395.000.000.000	100,00	1.395.000.000.000	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
TSU Australia Pty Ltd.	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	707.935.000.000	100,00
TỔNG CỘNG			15.579.004.328.750		15.579.004.328.750	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(88.643.317.035)		(88.643.317.035)	
GIÁ TRỊ THUẬN			15.490.361.011.715		15.490.361.011.715	

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty gián tiếp nắm quyền kiểm soát các Công ty sau:

- (i) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa (Công ty AgriS Ninh Hòa) – tên cũ là Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa;
- (ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang;
- (iii) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung;
- (iv) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
- (v) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long;
- (vi) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu;
- (vii) Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai - tên cũ là Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai;
- (viii) Công ty TNHH Hải Vĩ;
- (ix) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong;
- (x) Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công;
- (xi) Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh;
- (xii) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong;
- (xiii) Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn;
- (xiv) Công ty Global Mind Agriculture Pte Ltd;
- (xv) Công ty TNHH Global Mind Australia;
- (xvi) Công ty Cổ phần nước Míaqua – tên cũ là Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam; và
- (xvii) Công ty cổ phần In Thanh Niên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	418.662.900.000	23,1	418.662.900.000	36,81

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại Ngày 30 tháng 9 năm 2024 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	734.416.444	-
TỔNG CỘNG	68.769.893.944		68.769.893.944	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.769.893.944)		(68.769.893.944)	
GIÁ TRỊ THUẦN	-		-	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	1.067.220.278.486	643.836.628.325
Phải trả nông dân	9.086.341.251	41.074.318.059
Phải trả cá bên khác	812.411.194.115	854.216.476.352
TỔNG CỘNG	1.888.717.813.852	1.539.127.422.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các bên liên quan (TM số 32)	866.158.991.243	711.559.546.037
Các bên khác	498.770.648.149	1.012.575.525.224
TỔNG CỘNG	<u>1.364.929.639.392</u>	<u>1.724.135.071.261</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.318.757.267
Thuế giá trị gia tăng	40.613.163.644	16.549.566.785
Thuế thu nhập cá nhân	191.578.961	-
Thuế nhập khẩu	336.382.875	336.362.875
TỔNG CỘNG	<u>41.141.125.480</u>	<u>32.204.686.927</u>
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.465.400.736	-
Thuế giá trị gia tăng	2.971.879.270	3.215.169.687
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	<u>16.420.051.220</u>	<u>12.197.940.901</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	91.097.676.510	76.511.126.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.820.212.324	46.428.380.187
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	30.979.088.451	26.451.407.541
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	35.201.979.766	30.555.888.243
Chi phí mua nguyên vật liệu	42.607.506.377	30.670.854.419
Khác	2.126.508.046	266.519.896
TỔNG CỘNG	<u>222.832.971.474</u>	<u>210.884.177.026</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	57.942.334	360.649.029
Khác	57.942.334	360.649.029
Dài hạn	2.648.111.892	5.311.466.912
Cho thuê máy móc thiết bị	2.648.111.892	5.311.466.912
TỔNG CỘNG	<u>2.706.054.226</u>	<u>5.672.115.941</u>

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	2.757.211.189.854	2.663.534.339.676
Chứng thư tín dụng trả chậm	2.429.357.525.000	2.354.570.000.000
Cổ tức	50.732.865.948	50.732.865.948
Ký quỹ	2.696.733.555	2.646.607.614
Chi phí vận chuyển	1.570.965.134	1.570.965.134
Chi phí thu hộ	25.700.318.740	24.829.779.687
Lãi vay phải trả	190.954.715.741	186.813.573.558
Khác	56.198.065.736	42.370.547.735
Dài hạn	6.193.342.030	6.193.342.030
Ký quỹ	6.193.342.030	6.193.342.030
TỔNG CỘNG	<u>2.763.404.531.884</u>	<u>2.669.727.681.706</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>2.650.634.226.047</i>	<i>2.564.986.142.449</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>112.770.305.835</i>	<i>104.741.539.257</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

VND

	Thay đổi trong kỳ			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 9 năm 2024
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Ngắn hạn	8.184.611.316.006	9.377.019.284.844	(8.159.025.478.740)	(57.745.736.911)	-
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	7.573.844.248.827	7.869.019.284.844	(7.618.625.478.740)	-	7.824.238.054.931
Vay các bên liên quan (TM số 33)	122.900.000.000	1.508.000.000.000	(540.400.000.000)	(200.000.000.000)	890.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	489.605.211.000	-	(41.564.562.407)	184.084.562.407	632.125.211.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	(6.225.960.632)	-	-	-	(6.225.960.632)
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	4.487.816.811	-	(1.261.508.855)	995.771.944	4.222.079.900
Dài hạn	3.705.864.179.586	149.330.291.865	(451.564.562.407)	57.745.736.911	-
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	1.851.812.549.116	39.054.755.007	-	(184.084.562.407)	1.706.782.741.716
Vay các bên liên quan (TM số 33)	660.700.000.000	103.000.000.000	(410.000.000.000)	200.000.000.000	553.700.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.190.219.635.522	1.537.045.713	-	-	1.191.756.681.235
Nợ thuế tài chính (TM số 24.4)	3.131.994.948	-	-	(995.771.944)	2.136.223.004
TỔNG CỘNG	11.890.475.495.592	9.526.349.576.709	(8.610.590.041.147)	-	12.799.235.031.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	58.519.336.000	Từ ngày 4 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	299.919.805.828	Từ ngày 28 tháng 11 năm 2024 đến ngày 21 tháng 2 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	203.979.587.077	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2024 đến ngày 25 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn TPHCM	70.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 đến ngày 11 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	134.535.224.067	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2025 đến ngày 10 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.309.492.029.380	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2024 đến ngày 14 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	101.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 11 năm 2024 đến ngày 11 tháng 2 năm 2025
Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	140.138.320.962	Từ ngày 6 tháng 11 năm 2024 đến ngày 15 tháng 11 năm 2024
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam -CN Hồ Chí Minh	90.738.900.000	Ngày 3 tháng 01 năm 2025
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.650.000.000	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến ngày 17 tháng 2 năm 2025
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	20.370.400.000	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 13 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng SINOPAC – chi nhánh TP.HCM	55.109.159.272	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2024 đến ngày 14 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP HCM	237.912.086.050	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2024 đến ngày 7 tháng 1 năm 2025
Ngân hàng BANGKOK đại chúng trách nhiệm hữu hạn – Chi nhánh TP.HCM	374.899.027.340	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 6 tháng 1 năm 2025
Ngân Hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.588.595.342.080	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành	175.905.700.000	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 3 năm 2025
Ngân Hàng China Construction Bank Corporation - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	169.843.437.500	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
	<i>VND</i>	
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM – Chi nhánh Tây Ninh	12.208.761.875	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 4 tháng 10 năm 2024
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	240.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 6 tháng 1 năm 2025
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 11 tháng 4 năm 2025
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>225.420.937.500</u>	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 4 tháng 3 năm 2025
TỔNG CỘNG	<u>7.824.238.054.931</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên tệ</i>		
- VND	4.120.533.553.579	
- Đô la Mỹ	147.528.570	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	2.036.000.000.000	Đến ngày 29 tháng 1 năm 2027
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	62.446.052.415	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	6.434.984.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	234.026.916.301	Từ ngày 29 tháng 12 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028
TỔNG CỘNG	<u>2.338.907.952.716</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	632.125.211.000	
Vay dài hạn	1.706.782.741.716	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty CP Quản Lý Quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(14.469.279.397)	
TỔNG CỘNG	<u>1.185.530.720.603</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	(6.225.960.632)	
Trái phiếu dài hạn	1.191.756.681.235	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động và phục vụ nhu cầu tái cấp vốn của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SumiTrust – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 9 năm 2024			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.704.195.062	2.236.929.614	6.941.124.677
Lãi thuê tài chính	482.115.162	100.706.610	582.821.773
Nợ gốc	4.222.079.900	2.136.223.004	6.358.302.904
Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.671.447.417	3.694.661.432	8.366.108.849
Lãi thuê tài chính	183.630.606	562.666.484	746.297.090
Nợ gốc	4.487.816.811	3.131.994.948	7.619.811.759

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi				
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2023						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	56.825.970.670	56.825.970.670
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	547.690.734.696	14.985.049.313.671
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.069.991.400.564	15.507.349.979.539
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	57.272.876.440	57.272.876.440
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	(19.610.064.658)	(19.610.064.658)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	46.130.752.499	1.087.654.212.346	15.525.012.791.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	19.610.064.658	-

25.3 Chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	166.570.976	-	21,86
Legendary Venture Fund 1	125.210.033	-	16,43	53.310.033	-	7,00
Các cổ đông khác	448.719.984	21.611.333	61,71	520.619.984	21.611.333	71,14
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	740.500.993	21.611.333	100,00

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	3.745.623.848.761	3.169.120.405.853
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	3.637.143.555.819	3.015.410.993.346
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	27.810.732.564	82.964.682.750
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	37.083.050.868	40.445.956.119
<i>Doanh thu bán điện</i>	4.748.820.052	-
<i>Doanh thu khác</i>	38.837.689.458	30.298.773.638
Trừ:	251.572.000	1.575.400.995
<i>Hàng bán trả lại</i>	251.572.000	1.575.400.995
Doanh thu thuần	<u>3.745.372.276.761</u>	<u>3.167.545.004.858</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	3.636.912.475.819	3.013.857.046.727
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	27.810.732.564	82.964.682.750
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	37.062.558.868	40.424.956.119
<i>Doanh thu bán điện</i>	4.748.820.052	-
<i>Doanh thu khác</i>	38.837.689.458	30.298.319.262

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	188.875.630.467	226.346.563.397
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	46.796.059.981	17.656.696.311
Cổ tức	7.917.260.000	-
Khác	1.756.533.000	3.741.452
TỔNG CỘNG	<u>240.345.483.448</u>	<u>244.007.001.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Giá vốn bán đường	3.306.614.137.076	2.712.632.644.683
Giá vốn bán mật đường	21.193.851.394	85.423.678.565
Giá vốn bán máy móc	29.402.471.291	31.598.187.817
Giá vốn bán điện	16.109.534.639	-
Khác	35.448.875.708	9.224.054.443
TỔNG CỘNG	<u>3.408.768.870.108</u>	<u>2.838.878.565.508</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Lãi tiền vay	287.142.210.854	321.040.002.482
Chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	57.404.338.492	49.918.738.160
Lỗ bán ngoại tệ	17.494.473.314	15.480.285.786
Chi phí tài chính khác	12.527.005.860	35.795.300.105
TỔNG CỘNG	<u>374.568.028.520</u>	<u>422.234.326.533</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
		VND
Chi phí bán hàng	45.785.485.032	39.470.039.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.979.457.998	32.510.596.747
Chi phí nhân viên	3.339.455.545	3.778.554.045
Chi phí khấu hao và hao mòn	543.979.986	600.816.408
Khác	922.591.503	2.580.072.001
Chi phí quản lý doanh nghiệp	85.145.639.142	49.138.446.921
Chi phí nhân viên	31.196.227.835	30.303.594.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.702.041.950	16.594.224.062
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	137.578.212	(17.460.860.792)
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.617.719.329	1.861.282.498
Khác	19.492.071.816	17.840.206.366
TỔNG CỘNG	130.931.124.174	88.608.486.122

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
		VND
Thu nhập khác	6.521.680.173	6.648.664.394
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.681.365.927	10.865.452
Khác	840.314.246	6.637.798.942
Chi phí khác	12.888.603.444	5.742.957.454
Chi phí khác	12.888.603.444	5.742.957.454
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(6.366.923.271)	905.706.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.809.937.696	5.910.364.125

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa, thành phẩm	4.380.000.000	3.392.200.000
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa, tài sản, nguyên vật liệu Bán hàng hóa, thành phẩm Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay/ứng Thu nhập lãi Cho vay Thu hồi vay	177.911.344.217 241.593.267.191 7.182.944.560 72.955.847.533 3.804.273.974 401.028.787 - -	154.769.277.191 143.845.727.348 - 33.545.902.809 324.493.399 1.946.301.368 460.000.000.000 460.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi Trả nợ vay Vay Chi hộ Mua hàng hóa Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi	10.787.850.393 - - 391.513.191.222 96.385.492 1.474.113.372 4.243.954.626	9.149.784.386 175.600.000.000 165.600.000.000 - 153.485.642.141 1.504.589.771 1.015.308.916 2.208.606.432

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trong yếu tố bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 30 tháng 9 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	- 106.726.380.000 3.934.612.813	86.876.712 12.425.000.000 4.936.930.479
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	3.996.890.840	7.004.982.499
		Cung cấp dịch vụ	1.619.240.936	-
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi Thu nhập lãi	160.839.995.000 35.540.000 4.629.630 14.111.875.003 20.112.439.002	243.366.240.000 58.054.557 - 348.322.527 10.669.024.177
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi Bán dịch vụ	173.413.699 195.640.958	216.767.124 -

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua nguyên liệu, hàng hóa Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua dịch vụ	862.360.950.930 5.979.404.816 767.644.072.173 16.903.070	343.235.683.800 - 98.870.769.319 -
Công ty TNHH MTV TM DV SX TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Chi phí lãi vay	14.357.110.690 1.971.209.613	- -
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi Chi phí lãi vay	2.067.252.604 -	2.584.065.753 28.493.151
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Thu nhập lãi	- - - 4.800.926 6.618.934.500 2.518.136.986	727.875.500 1.602.474.270 - 727.875.500 1.602.474.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	VND
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	163.044.330	374.323.408	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa Thu nhập lãi Chi phí lãi	- 323.901.371 912.164.383	18.019.997.500 721.232.877	
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua nguyên vật liệu Thu nhập lãi	3.000.000 95.539.000 269.060.000 80.338.113 60.493.151	- - 244.933.650 - 252.054.795	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	17.753.424	29.041.096	
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay Thu nhập lãi	35.506.849 42.191.781	28.493.151 1.643.836	
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	105.000.000	-	
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Công ty con	Chi phí lãi vay	4.072.011.919	-	

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	40.482.175.500
		Mua dịch vụ	-	497.246.825
		Thu nhập lãi vay	3.239.706.508	5.514.873.814
		Thu nhập thanh lý tài sản	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	3.796.646.575	4.864.872.329
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Chi phí lãi vay	18.257.534	28.493.151
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.960.910.000	1.525.500.000
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	16.241.095	21.780.822
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	328.076.132	-
		Cung cấp dịch vụ	9.205.720	7.581.839
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	420.523.799
		Cổ tức được chia	7.915.020.000	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi vay	695.671.233	-
		Bán hàng hóa, thành phẩm	1.388.889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
TSU Australia Pty Ltd.	Công ty con	Cổ tức được chia	1.756.533.000	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay Nhận cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa, thành phẩm Mua hàng hóa Thu nhập lãi	13.071.715.070 - 1.388.889 197.223.475.000 24.287.295.319	7.694.814.381 38.681.818 25.120.000 207.084.975.720 6.222.914.864
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay Nhận cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa, thành phẩm Mua hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ	14.412.712.328 1.162.520.307 170.994.432.305 401.622.382.294 19.490.369.391 6.737.345.368	8.016.438.355 1.479.438.152 97.855.213.465 627.209.187.924 1.695.273.971 1.734.661.064
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	431.875.950	-

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
C cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch từ ngày 13 tháng 7 năm 2024 Phó chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	960.000.000	960.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch đến hết ngày 12 tháng 7 năm 2024	-	1.110.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	360.000.000	360.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	450.000.000	150.000.000
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	150.000.000	450.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập đến hết ngày 25 tháng 10 năm 2023	-	450.000.000
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	450.000.000	-
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	285.000.000	-
TỔNG CỘNG		2.655.000.000	3.480.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.021.435.769	-
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024	-	752.240.000
Các thành viên quản lý khác		2.344.316.598	2.002.070.000
TỔNG CỘNG		3.365.752.367	2.754.310.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	138.488.103.576	279.551.527.553	
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	587.398.840.029	430.326.549.023	
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	43.235.895.329	45.348.508.903	
Công ty TNHH Nghiên Cứu và Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	1.424.240.006	1.453.400.026	
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	277.751.753.409	524.495.924.337	
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	11.459.994.638	11.441.187.420	
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	7.082.917.068	7.039.533.868	
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.726.171.550	2.817.307.750	
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	101.019.500	101.019.500	
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	35.368.042	35.368.042	
Công ty Hải Vĩ	Công ty con	Bán hàng hóa	1.532.576.194	1.532.576.194	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	866.976.124	651.771.070	
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	739.262.804	739.262.804	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	-	-	
Công ty cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	124.231.749.400	124.198.749.400	
Các bên liên quan khác	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	91.749.100	91.749.100	
	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.269.666.573	1.599.468.790	
			1.198.436.283.342	1.431.423.903.780	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Phải thu dài hạn của khách hàng					
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	167.955.017.657	167.955.017.657	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	893.454.170.296	1.874.300.800	
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	39.730.000	39.730.000	
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	1.132.134.883.780	148.457.083.772	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Mua hàng hóa	25.000.000.000	25.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	47.000.000	47.000.000	
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	993.631.105.770	1.184.188.838.989	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	64.071.212	1.076.613.925	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	243.128.675.000	97.821.405.000	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	9.782.354.350	9.782.354.350	
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	253.153.313.000	-	
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	246.300.000.000	-	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)					
Công ty cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	4.293.710.000	4.293.710.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	25.000.000.000	
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	202.950.000	763.830.000	
			3.801.231.963.408	1.498.344.866.836	
TỔNG CỘNG					
Trả trước cho người bán dài hạn					
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	995.288.717.063	995.204.801.941	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/thu chi hộ	23.003.614.306	9.314.347.961	
Công ty Cổ phần Dầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi/thu chi hộ	20.342.520.542	17.102.813.964	
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	28.907.677.264	26.840.424.660	
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi/chi hộ	3.969.364.341	29.353.719.859	
Công ty Cổ Phần Hàng Tiều Dừng Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi/ thu chi hộ	33.390.445.225	26.777.834.055	
Công ty CP PTNN Thành Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi	8.166.600.906	5.576.648.406	
		Thu chi hộ	1.289.905.388	2.290.833.493	
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	28.117.748.708	3.830.453.389	
		Thu chi hộ	1.638.811.684	5.421.140.616	
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	6.461.632.876	829.106.849	
		Thu nhập lãi	2.147.999.997	2.087.506.846	
Công ty TNHH NCUD Mía đường Thành Thành Công	Công ty con	Thu chi hộ	344.512.967	1.326.918.685	
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu chi hộ	1.976.031.934	5.385.336.710	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức nhận được	23.745.060.000	15.830.040.000	
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Công ty con	Thu chi hộ	3.100.308.210	3.077.617.753	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đàng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	816.172.762	744.063.464	
Global Mind Agriculture Pte., Ltd	Công ty con	Thu nhập lãi/ thu chi hộ	558.329.936	2.007.532.944	
Bên liên quan khác		Thu nhập lãi/ thu chi hộ	920.136.728	1.330.086.314	
TỔNG CỘNG			188.896.873.774	159.126.425.968	
Phải thu dài hạn khác					
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Ký quỹ hợp tác kinh doanh	500.000.000.000	500.000.000.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty TNHH MTV Sản xuất TMDV An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000	
Công ty Cổ phần PTNN Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	78.000.000.000	280.000.000.000	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	410.200.000.000	270.200.000.000	
Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	14.000.000.000	-	
TỔNG CỘNG			607.720.000.000	655.720.000.000	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	351.374.453.557	291.293.956.377	
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	102.571.350.204	-	
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Mua nguyên liệu	584.859.441.861	252.855.159.045	
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	21.969.774.411	33.299.810.895	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	604.240.842	9.689.745.738	
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	40.963.722.274	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên liệu	664.900.000	1.113.412.000	
Công Ty Cổ phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	-	11.152.890.000	
Công ty Cổ phần nước Miaqua	Công ty con	Mua hàng hóa	3.058.349.017	3.058.349.017	
Công ty cổ phần In Thanh Niên	Công ty con	Mua hàng hóa	1.802.052.995	-	
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa/dịch vụ	315.715.599	409.582.979	
TỔNG CỘNG			1.067.220.278.486	643.836.628.325	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	87.051.442.093	15.724.996.887	
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	752.056.649.150	633.006.649.150	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000	3.900.000	
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Công ty con	Bán hàng hóa	27.047.000.000	62.824.000.000	
TỔNG CỘNG			866.158.991.243	711.559.546.037	
Vay ngắn hạn					
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nông Nghiệp Thành Công	Công ty con	Vay	600.000.000	900.000.000	
Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	400.000.000	1.200.000.000	
Công Ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Vay	500.000.000	1.300.000.000	
Công Ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Vay	-	2.000.000.000	
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	244.500.000.000	15.000.000.000	
Công Ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Vay	610.000.000.000	68.000.000.000	
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	34.500.000.000	34.500.000.000	
TỔNG CỘNG			890.500.000.000	122.900.000.000	
Vay dài hạn					
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Vay	530.100.000.000	637.100.000.000	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	8.600.000.000	
Công Ty Cp Đường Biên Hòa-Phan Rang	Công ty con	Vay	15.000.000.000	15.000.000.000	
TỔNG CỘNG			553.700.000.000	660.700.000.000	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Công ty con	Chi phí lãi	47.485.831.693	34.585.448.132
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí khác	19.651.317.773	18.138.989.006
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi	3.718.660.276	3.545.246.577
Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	86.876.712	86.876.712
Công ty AgriS Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi	15.117.199.030	1.950.128.282
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	17.434.787.883	3.322.912.880
Global Mind Agriculture Pte. Ltd	Công ty con	Chi phí lãi	1.315.993.152	1.315.993.152
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi phí khác	-	33.097.024.832
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	1.681.095.889	768.931.506
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Công ty con	Chi phí lãi	1.978.849.316	1.283.178.083
Công ty TNHH MTV Ý Tường Xanh Thành Công	Bên liên quan khác	Chi phí khác	-	36.000.000
Công ty cổ phần In Thanh Niên	Công ty con	Chi phí lãi	-	155.342.466
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con	Phải trả khác	4.072.011.919	6.280.037.490
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	98.230.137	79.972.603
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	84.673.972	68.432.877
	Công ty con	Chi phí lãi	44.778.083	27.024.659
TỔNG CỘNG			112.770.305.835	104.741.539.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	1.268,00	2.797,15
Mật rỉ (tấn)	866,00	2.079,78
Đường hàng hóa (tấn)	4.354,00	-
Ngoại tệ		
- USD	5.099.809	3.698.316

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 9 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thành Nam
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2024



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

